

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BT
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/KDTM-ST

Ngày: 11-11-2019

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BT, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Dương Thị Thanh Thúy;

2/ Ông Trần Văn Hồ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục — Thư ký Tòa án nhân dân thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BT:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nga – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp: “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2019/QĐXX-DS ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Hợp tác xã B

Trụ sở: số 784, quốc lộ 50, ấp Phong Thuận, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo pháp luật: **Lê Huỳnh Minh Tr** – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Trung Tr1**, sinh năm 1979

Địa chỉ: số 246/24 H Hưng, phường 13, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Trần Thị Xuân H, sinh năm 1973 – Chủ hộ kinh doanh cơ sở ấp trứng cút lộn P.

Địa chỉ: 238B, khu phố 1, phường C, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2019, bản tự khai ngày 10/9/2019 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Võ Thị Ngọc Gi và ông Nguyễn Trung Tr trình bày:*

Hợp tác xã (Hợp tác xã) và bà Trần Thị Xuân H – Chủ hộ kinh doanh cơ sở ấp trứng cút lộn P (bà H) có quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi, nhận ấp gia công cút và mua con giống với nhau từ lâu, khi mua bán với nhau hai bên không làm hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thông qua bằng việc xác nhận nợ bằng văn bản đối với từng công việc làm ăn. Trong quá trình giao dịch, bà H có nợ Hợp tác xã tiền hàng và trả dần không theo lịch trình cố định, vì mối quan hệ làm ăn vẫn đang tiếp diễn nên Hợp tác xã đồng ý cho bà H trả dần số tiền nợ. Ngày 18/12/2018 bà H ký biên bản đối chiếu công nợ với Hợp tác xã xác nhận còn nợ Hợp tác xã số tiền 159.809.750đ, từ ngày xác nhận cho đến nay bà H không thanh toán tiền cho Hợp tác xã. Nay Hợp tác xã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H trả cho Hợp tác xã số tiền 159.809.750đ và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2018 cho đến ngày 03/7/2019 với mức lãi suất là 10%/năm là 8.652.899đ.

** Tại bản tự khai ngày 29/8/2019 cùng những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Xuân H trình bày như sau:*

Trong năm 2015 vợ chồng bà có quan hệ mua bán cút giống và thức ăn với Hợp tác xã chế biến thức ăn B, trong quá trình làm ăn thì vợ chồng bà có nợ tiền của Hợp tác xã số tiền con giống và thức ăn, vào tháng 4/2015 chồng bà là ông La Văn Ph chết, số tiền vợ chồng bà còn nợ Hợp tác xã tính từ ngày 09/01/2015 đến ngày 11/7/2015 là 722.608.150đ, sau đó bà trả dần cho hợp tác xã số tiền 712.884.900đ, số tiền này có khi bà chuyển khoản cho Hợp tác xã thông qua số tài khoản của chị Th, có khi bà trả tiền mặt cho nhân viên của Hợp tác xã, số tiền còn nợ lại là 9.724.150đ, hai bên có làm biên bản đối chiếu công nợ, sau đó bà đã trả số tiền nợ còn lại cho nhân viên của Hợp tác xã, khi trả không làm giấy tờ nên bà không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 9.724.150đ cho Hợp tác xã.

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/01/2015 đến ngày 09/3/2015 thì vợ chồng bà còn nợ hợp tác xã tiền mua cút giống là 90.083.000đ, số tiền này bà cũng đã trả cho Hợp tác xã xong thông qua việc giao tiền mặt cho nhân viên của Hợp tác xã, khi giao tiền cũng không làm giấy tờ.

Đối với số tiền theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/12/2018 có ghi số tiền bà còn nợ Hợp tác xã là 144.002.600đ, số tiền này là do Hợp tác xã có làm ăn với ông Năm B, Hợp tác xã đầu tư chăn nuôi bao tiêu sản phẩm trứng cút cồ về ấp nhưng do ông Năm B không có kỹ thuật nuôi nên không ấp được sau đó Hợp tác xã mới chấm dứt hợp đồng với ông Năm B, bà Th và bà V có đến gặp bà để yêu cầu bà ấp trứng gia công. Bà nhận ấp gia công với giá 60đ/trứng, sau 1 thời gian Hợp tác xã có lấy trứng cút lộn về bán nhưng sau đó không lấy nữa, buộc bà phải bán số trứng cút này thay cho Hợp tác xã, bà có nói với Hợp tác xã bán được bao nhiêu tiền bà trả bấy nhiêu. Cuối năm 2018 nhân viên của Hợp tác xã đến cơ sở của bà yêu cầu bà ký vô bản kê ấp gia công nói là chỉ để báo cáo thiệt hại chứ không hề đòi tiền bạc gì của bà. Số lượng trứng mà Hợp tác xã kê

nợ là trứng của ông Năm B tự đem lên nhà bà chứ bà không hề yêu cầu mua bán gì và người trực tiếp nhờ bà là bà Huỳnh Thị Phương Th, số tiền bán trứng được bà đã giao cho nhân viên của Hợp tác xã, bà không biết họ tên của những người này. Theo yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã bà không đồng ý trả số tiền trên.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 468 Bộ luật dân sự, điều 24, 50, 306 Luật thương mại 2005, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã B, buộc bà H trả cho Hợp tác xã số tiền 159.809.750đ, tiền lãi tính từ ngày 18/12/2018 đến ngày 03/7/2019 là 8.652.899đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận, ý kiến của Đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Hợp tác xã B – Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 530107000003 ngày đăng ký lần đầu 03/11/1997, ngày đăng ký lần 12 ngày 03/4/2019 yêu cầu bà Trần Thị Xuân H là Chủ hộ kinh doanh cơ sở ấp trứng cút lộn P theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55A8011681 ngày 16/5/2011 trả số tiền nợ mua bán thức ăn chăn nuôi, tiền ấp trứng gia công và tiền mua cút giống. Khi thụ lý vụ án Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”, nay Hội đồng xét xử xét thấy việc mua bán giữa các đương sự được phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa tổ chức và cá nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, do đó xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H – Chủ hộ kinh doanh cơ sở ấp trứng cút lộn P đăng ký địa điểm kinh doanh tại phường C, thành phố BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố BT theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn cho rằng quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm là ngày 18/12/2018, ngày 11/7/2019 nguyên đơn khởi kiện nên thời hiệu giải quyết vụ án vẫn còn theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại.

Bà Huỳnh Vũ Phương Th, bà Nguyễn Thị Thanh V, ông Lê Văn B là người làm chứng trong vụ án đã có bản lời khai và có yêu cầu giải quyết vắng mặt các ông bà nên Hội đồng xét xử không triệu tập để tham gia phiên tòa là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp tác xã yêu cầu bà Trần Thị Xuân H – Chủ hộ kinh doanh cơ sở ấp trứng

cút lợn P trả số tiền nợ mua bán thức ăn chăn nuôi, ấp trứng cút gai công và tiền con giống với số tiền 168.462.649đ trong đó gồm 159.809.750đ và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2018 cho đến ngày 03/7/2019 với mức lãi suất là 10%/năm là 8.652.899đ.

Bà H không đồng ý trả số tiền này vì cho rằng bà đã trả hết nợ cho Hợp tác xã và hiện không còn nợ gì của Hợp tác xã nữa.

- Về nội dung vụ án:

Năm 2015 giữa Hợp tác xã B và hộ kinh doanh của bà H có quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi, con giống, gia công ấp trứng cút với nhau, đến ngày 18/12/2018 thì hai bên đối chiếu công nợ với nhau, tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/12/2018 bà H ký vào biên bản này có nội dung xác định là còn nợ Hợp tác xã số tiền 159.809.750đ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày đã trả hết số tiền còn nợ Hợp tác xã, biên bản đối chiếu công nợ bà ký là do nhân viên của Hợp tác xã nhờ bà đối chiếu để báo cáo tình hình làm ăn của công ty.

+ Xét về hình thức của hợp đồng giữa Hợp tác xã và hộ kinh doanh của bà H.

Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay cả đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều xác định việc mua bán giữa hai bên không lập thành văn bản và chỉ trao đổi bằng lời nói, tuy nhiên cả hai bên vẫn thừa nhận có quan hệ mua bán với nhau do đó xác định Hợp tác xã và bà H có quan hệ mua bán thức ăn với nhau là có thật.

+ Xét về quá trình thực hiện hợp đồng:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán, gia công với nhau thì bà H có ký vào các biên bản đối chiếu công nợ với Hợp tác xã, cụ thể:

Theo bản theo dõi giao dịch khách hàng năm 2015 tiền mua bán thức ăn từ ngày 09/01/2015 đến ngày 11/7/2015 bà H xác nhận còn nợ Hợp tác xã là 722.608.150đ, bà H đã thanh toán được 712.884.000đ, còn nợ là 9.724.150đ.

Tiếp đó, tại bản theo dõi giao dịch khách hàng năm 2015 tiền mua cút giống từ ngày 02/01/2015 đến ngày 09/3/2015 bà H xác nhận còn nợ Hợp tác xã là 90.083.000đ.

Tại bảng xác theo dõi trứng cút ấp gia công ngày 18/12/2018 từ ngày 14/7/2015 đến ngày 26/11/2015 bà H xác nhận nợ tiền ấp trứng cút gia công là 144.002.600đ.

Cùng ngày 18/12/2018 bà H ký tên vào biên bản đối chiếu công nợ với Hợp tác xã và xác nhận nội dung số tiền nợ là 243.809.750đ, bà H đã chuyển khoản cho bà Huỳnh Vũ Phương Th từ ngày 15/9/2016 đến ngày 07/4/2017 số tiền là 84.000.000đ, còn nợ là 159.809.750đ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất số tiền bà H có nợ Hợp tác xã là hai khoản tiền nợ mua thức ăn là 9.724.150đ và tiền mua cút giống là 90.083.000đ, tổng cộng là 99.807.150đ, bà H trình bày là đã trả cho Hợp tác xã xong số tiền nợ này nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã trả cho Hợp

tác xã số tiền này do đó Hội đồng xét xử nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà H được.

Riêng đối với số tiền nợ tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/12/2018 là 144.002.600đ là tiền ấp trứng cút gia công, bà H không thừa nhận có nợ Hợp tác xã số tiền này vì bà cho rằng số tiền này là do Hợp tác xã nhờ bà ấp trứng cút do ông Năm B chở đến nhà bà để bà thực hiện việc ấp trứng giao cho Hợp tác xã, sau khi lấy trứng được 5 kỳ thì Hợp tác xã không đến thu trứng nữa mà nhờ bà bán giùm số trứng này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2019 ông Lê Văn B trình bày ông có đến nhà bà H để giao trứng cút của Hợp tác xã cho bà H, ông không có nhận tiền của bà H mà bà H giao tiền lại cho Hợp tác xã.

Qua lời trình bày của bà H và ông B đều xác định ông B có giao trứng cút của Hợp tác xã cho bà H để nhờ bà gia công ấp trứng cút cho Hợp tác xã là đúng sự thật, tuy nhiên từ ngày 14/7/2015 đến ngày 26/11/2016 thì bà H đã nhận trứng cút do ông Năm B giao với số tiền là 270.002.600đ nhưng bà H chỉ chuyển trả tiền lại cho Hợp tác xã số tiền 126.000.000đ, còn lại số tiền 144.002.600đ thì bà không chuyển trả cho Hợp tác xã, điều này được thể hiện tại biên bản theo dõi trứng cút ấp gia công ngày 18/12/2018 mà bà H đã ký ngay tại phần xác nhận khách hàng, bà H trình bày đã trả số tiền này cho nhân viên của Hợp tác xã nhưng bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này, do đó Hội đồng xét xử xác định bà H còn nợ Hợp tác xã số tiền gia công ấp trứng cút là 144.002.600đ là có căn cứ.

Tổng số tiền nợ của bà H tại các bản theo dõi giao dịch khách hàng năm 2015 tiền mua bán thức ăn từ ngày 09/01/2015 đến ngày 11/7/2015 số tiền còn nợ là 9.724.150đ; bản theo dõi giao dịch khách hàng năm 2015 tiền mua cút giống từ ngày 02/01/2015 đến ngày 09/3/2015 còn nợ là 90.083.000đ; bản xác theo dõi trứng cút ấp gia công ngày 18/12/2018 từ ngày 14/7/2015 đến ngày 26/11/2015 còn nợ là 144.002.600đ, tổng cộng là 243.809.750đ.

Theo bản kê thu tiền và các giấy báo có số tài khoản của bà Huỳnh Vũ Phương Th ngày 15/9/2016, 30/9/2016, 04/11/2016, 26/11/2016, 24/02/2017, 07/4/2017 do Hợp tác xã giao nộp thì số tiền bà H đã chuyển khoản cho chị Th là 84.000.000đ.

Như vậy, số tiền giữa Hợp tác xã và khách hàng là bà Trần Thị Xuân H đã đối chiếu tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/12/2018, Hợp tác xã có thông báo công nợ của khách hàng cụ thể là số tiền phải thanh toán từ ngày 02/01/2014 đến ngày 17/12/2018 là 243.809.750đ, đã thanh toán là 84.000.000đ, số tiền còn lại phải thanh toán là 159.809.750đ, bà H đã ký tên xác nhận là có căn cứ, đúng với các biên bản đối chiếu và bản kê chi tiết số tiền bà H đã trả cho Hợp tác xã, do đó xác định yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã xác yêu cầu bà H trả số tiền 159.809.750đ là có căn cứ pháp luật nên được chấp nhận, cần buộc bà H trả cho Hợp tác xã số tiền 159.809.750đ.

Bà H cho rằng bà ký xác nhận nợ là do bà Th và bà V nhờ bà ký để báo cáo tình hình làm ăn của Hợp tác xã, Hội đồng xét xử xét thấy tại bản tự khai ngày 07/11/2019 của bà Nguyễn Thị Thanh V và bản tự khai của bà Huỳnh Vũ Phương Th đều xác định số tiền bà H đã ký vào biên bản đối chiếu công nợ là dựa vào các bảng kê theo dõi thu tiền, theo dõi giao dịch của khách hàng, bà H trình bày là khi ký vào

biên bản đối chiếu công nợ bà đã đọc kỹ nội dung và ghi “Nội dung trên là đúng” và ký tên ghi rõ họ tên, nay bà H trình bày là không có nợ Hợp tác xã số tiền này là không hợp lý, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bà H được.

- Về yêu cầu trả lãi suất:

Hợp tác xã yêu cầu bà H trả số tiền lãi của số tiền 159.809.750đ tính từ ngày 18/12/2018 đến ngày 03/7/2019, lãi suất là 10%/năm.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Do các bên không thỏa thuận cụ thể về số tiền lãi phải trả khi chậm thanh toán tiền hàng nên khi xét xử Hội đồng xét xử phải căn cứ vào quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 để xem xét tiền lãi mà bà H phải trả cho Hợp tác xã, tuy nhiên tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2019 và tại phiên tòa hôm nay phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bà H trả lãi suất của số tiền 159.809.750đ tính từ ngày 18/12/2018 đến ngày 03/7/2019, lãi suất là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất 10%/năm mà phía Hợp tác xã yêu cầu không vượt quá mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm xét xử và có lợi cho bà H nên chấp nhận mức lãi suất mà Hợp tác xã yêu cầu bà H trả.

Về thời điểm tính lãi: Hợp tác xã chỉ yêu cầu bà H trả lãi suất của số tiền 159.809.750đ tính từ ngày 18/12/2018 đến ngày 03/7/2019, do đó chấp nhận yêu cầu này của Hợp tác xã, cụ thể bà H phải nộp án phí là: $159.809.750đ \times 6 \text{ tháng} \times 15 \text{ ngày} \times 0.833\%/\text{tháng} = 8.652.899đ$ (Tám triệu sáu trăm năm mươi hai ngàn tám trăm chín mươi chín đồng).

Tổng cộng bà H phải trả cho Hợp tác xã số tiền là 168.462.649đ trong đó tiền vốn là 159.809.750đ, tiền lãi là 8.652.899.000đ.

[4] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được xem xét chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu của hợp tác xã B được xem xét chấp nhận nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà H – Chủ hộ kinh doanh ấp trướng cút lộn B phải trả cho hợp tác xã B số tiền là 168.462.649đ nên phải nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể: $168.462.649đ \times 5\% = 8.423.132đ$ (Tám triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn một trăm ba mươi hai đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 24, 50, 306, 319 Luật thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã B đối với bà Trần Thị Xuân H – Chủ hộ kinh doanh cỡ sở ấp trúng cử lộn P về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. Buộc bà Trần Thị Xuân H – Chủ hộ kinh doanh cỡ sở ấp trúng cử lộn B trả cho Hợp tác xã B số tiền mua bán thức ăn là 168.462.649đ (Một trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi chín đồng) trong đó tiền vốn là 159.809.750đ, tiền lãi tính là 8.652.899đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà H - Chủ hộ kinh doanh cỡ sở ấp trúng cử lộn P phải nộp án phí là 8.423.132đ (Tám triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn một trăm ba mươi hai đồng).

Hợp tác xã B được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.212.000đ (Bốn triệu hai trăm mười hai ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0005134 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Châu

Các Hội thẩm nhân dân

**Thẩm phán
Chủ tọa phiên tòa**

Võ Văn Minh

Trần Văn Tính

Nguyễn Thị Diễm Châu

